VOCABULARY
UNIT 2

Score:



/bɪ'twi:n/	ở giữa
/ˌʧest əv 'dɹɔ:z/	tủ có ngăn kéo
/'kʊkə/	bếp
/ˌkʌntri 'haʊs/	nhà ở vùng quê
/'kreɪzi/	kì lạ, lạ thường
/'kʌbəd/	tủ đựng bát đĩa / quần áo
/dɪ'pɑ:tmənt stɔ:/	cửa hàng bách hoá
/'dɪʃwɒʃə/	máy rửa bát
/flæt/	căn hộ
/'fɜ:nɪʧə/	đồ đạc trong nhà
/hɔ:l/	sảnh
/ɪn frʌnt əv/	ở đằng trước, phía trước
/'nekst tə/	bên cạnh
/ʃelf/	kệ, giá
/sɪŋk/	bồn rửa bát
/streɪndʒ/	kì lạ
/'taʊn haʊs/	nhà phố
/'wɔ:drəʊb/	tủ đựng quần áo

LIVEWORKSHEETS